CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	27,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	10.7%	-12.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	2.16 (Ba1) Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	4.87 (Aa1) An toàn

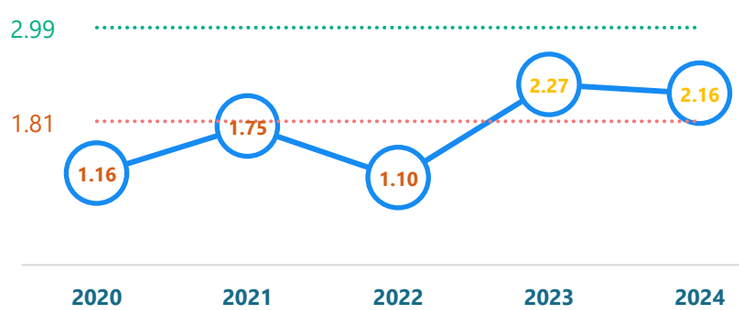
DT thuần — *2024*: 495 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 290 ▼ 37.0%

LN sau thuế — *2024*: 176 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 148 ▼ 45.6%

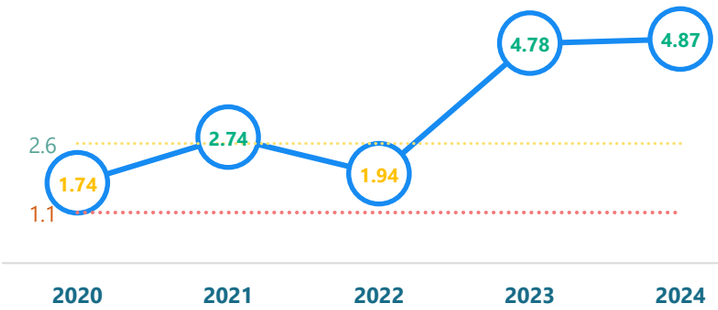
ROE — 2024: 9.4%; +/- YoY ▼ 10.4%

ROA — 2024: 5.5%; +/- YoY ▼ 4.8%

Z - Score



Z'' - Score



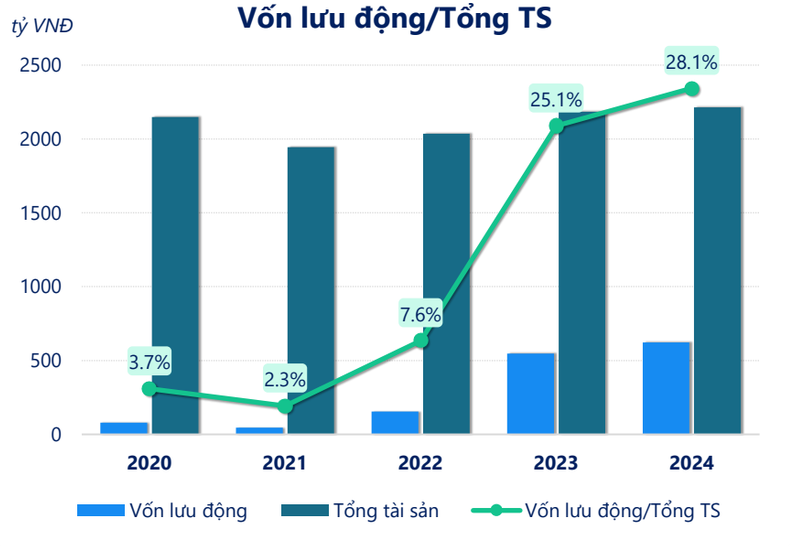
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.16** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **DTD** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

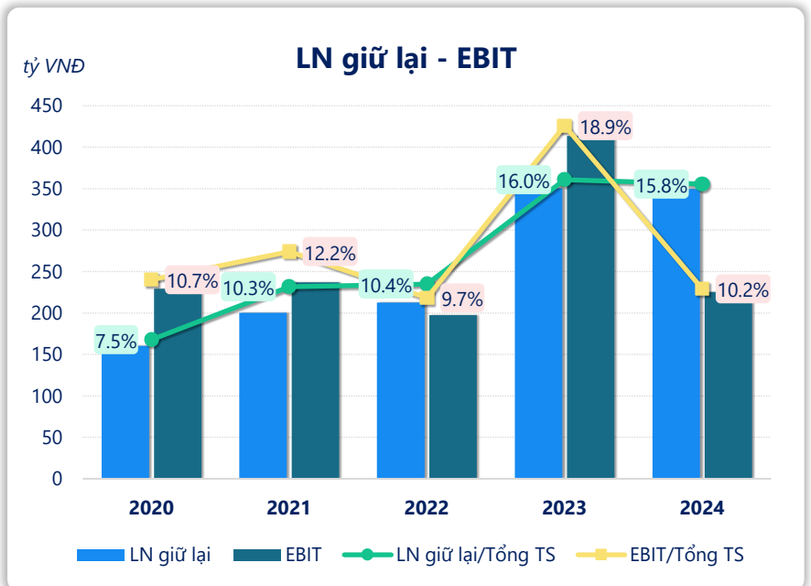
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTD** năm **2024** đạt **4.87**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DTD** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 37.0%** chỉ còn **494.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.6%** chỉ còn **176.2** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.43%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

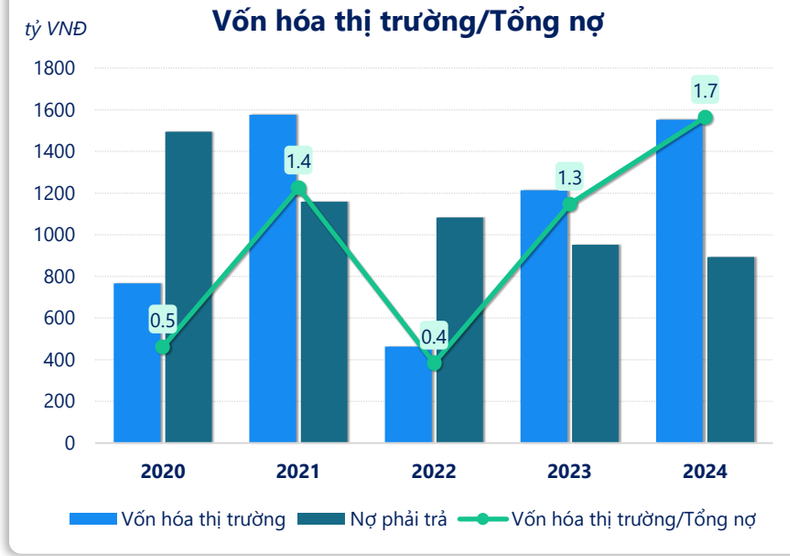


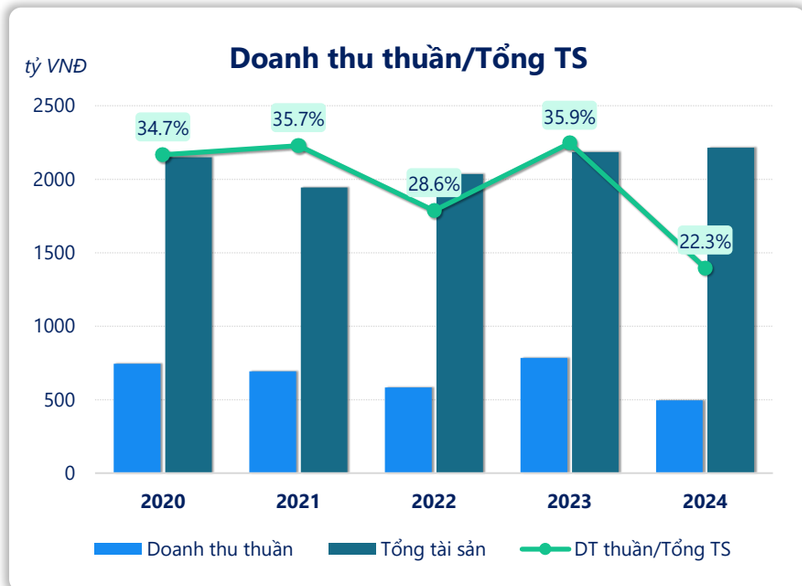


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.74, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,215**	**2,185**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	879	858	2.5%
Tiền và tương đương tiền	243	62.3	289%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	365	569	-35.8%
Phải thu ngắn hạn	137	114	20.6%
Hàng tồn kho	111	94.0	17.6%
Tài sản ngắn hạn khác	23.2	18.3	26.5%
Tài sản dài hạn	**1,336**	**1,328**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	586	586	0.1%
Tài sản cố định	353	209	69.4%
Bất động sản đầu tư	2.00	2.35	-14.9%
Tài sản dở dang	370	500	-26.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.7	14.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.74**	**5.26**	**-85.8%**
Lợi thế thương mại	8.84	11.0	-20.0%
Nợ phải trả	894	952	-6.1%
Nợ ngắn hạn	**252**	**310**	**-18.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.0	7.89	483%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	30.8	-65.0%
Nợ dài hạn	643	642	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.6	56.2	-22.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,320**	**1,233**	**7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,320**	**1,233**	**7.1%**
Vốn điều lệ	575	493	16.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**745**	**693**	**582**	**785**	**495**
Giá vốn hàng bán	441	398	344	358	276
Lợi nhuận gộp	**303**	**296**	**238**	**427**	**219**
Doanh thu HĐTC	6.64	9.52	6.77	34.1	36.2
Chi phí TC	3.61	3.97	3.96	2.35	5.71
Chi phí lãi vay	**3.59**	**3.97**	**3.92**	**2.35**	**5.65**
LN trong công ty LKLD	-4.83	-3.93	-2.33	-9.97	3.05
Chi phí bán hàng	0.41	0.80	0.67	5.57	3.70
Chi phí QLDN	73.7	64.8	43.5	31.6	28.1
LN thuần từ HĐKD	**228**	**232**	**194**	**412**	**220**
Lợi nhuận khác	-1.82	1.22	-0.85	-0.56	-0.61
LN trước thuế	**226**	**233**	**194**	**411**	**220**
Lợi nhuận sau thuế	**179**	**186**	**154**	**324**	**176**
LNST của CĐ cty mẹ	**116**	**119**	**106**	**217**	**120**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	-7.80	242	371	114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-252	26.0	-92.0	-449	126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.8	-11.9	-21.9	-38.3	-59.7
Tiền đầu kỳ	138	44.3	50.6	178	62.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-93.3**	**6.31**	**128**	**-116**	**180**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.03	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	44.3	50.6	178	62.3	243